

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SON-TKV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 2388 /BC-TCS-HĐQT

Cửa Ông, ngày 6 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 5702053837, đăng ký lần đầu: Ngày 05 tháng 08 năm 2020, Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/10/2021; thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 10/5/2023 tại Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ ba ngày 22/08/2025 tại Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh.

- Vốn điều lệ: 428 467 730 000 VNĐ

- Địa chỉ: Tổ 1, khu Cao Sơn 2, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại: 02033 862 337

- Fax: 02033 863 945

- Email: Caosoncoal@gmail.com

- Website: www.thancaoson.vn

- Mã cổ phiếu: CST

- Quá trình hình thành và phát triển: Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV là công ty con thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV nắm giữ 65,14% cổ phần) hoạt động trong lĩnh vực khai thác mỏ than lộ thiên. Công ty được thành lập từ ngày 05/8/2020 trên cơ sở hợp nhất hai doanh nghiệp: Công ty CP Than Cao Sơn-Vinacomin (mã chứng khoán TCS) và Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài-Vinacomin (mã chứng khoán TND), thực hiện theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phiếu hoán đổi để hợp nhất do UBCKNN cấp số 137/GCN-UBCK ngày 10/7/2020. Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận chứng khoán số 08/2021/GCNCP-VSD ngày 04/02/2021 đối với mã cổ phiếu CST và được Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận Đăng ký giao dịch cổ phiếu CST trên hệ thống UPCoM tại quyết định số 142/QĐ-SGDHN ngày 19/4/2021; chấp thuận niêm yết cổ phiếu CST trên HNX tại quyết định số 1266/QĐ-SGDHN ngày 25/12/2024.

- Các sự kiện khác: Không có.

2. Ngành nghề và địa điểm kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

	Ngành nghề kinh doanh của Công ty	Mã ngành KTQD
1	Khai thác và thu gom than cứng (chính)	0510
2	Khai thác và thu gom than non	0520

	Ngành nghề kinh doanh của Công ty	Mã ngành KTQD
3	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
4	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
5	Xây dựng công trình công ích khác	4229
6	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
7	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
8	Chuẩn bị mặt bằng	4312
9	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
10	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	2592
11	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
12	Xây dựng công trình đường sắt	4211
13	Xây dựng công trình đường bộ	4212
14	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
15	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
16	Phá dỡ	4311
17	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
18	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
19	Xây dựng nhà để ở	4101
20	Xây dựng nhà không để ở	4102
21	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
22	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
23	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
24	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25	Truyền tải và phân phối điện	3512
26	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
27	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
28	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
29	Sửa chữa thiết bị điện	3314
30	Sửa chữa thiết bị khác	3319
31	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
32	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất. Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở (cho thuê văn phòng).	6810

- Địa bàn kinh doanh: Phường Cẩm Phả, Phường Cửa Ông, phường Mông Dương tỉnh Quảng Ninh.

3. Thông tin về mô hình quản trị:

- Mô hình quản trị: Công ty hoạt động theo mô hình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy: Bộ máy điều hành Công ty (tại ngày 01/01/2026) bao gồm:

+ Hội đồng quản trị: 05 thành viên;

+ Ban Kiểm soát: 05 thành viên;

+ Ban Giám đốc điều hành: 06 thành viên (01 Giám đốc, 04 Phó giám đốc, 01 Kế toán trưởng);

+ 13 phòng, bao gồm:

1- Văn phòng	8- Phòng Kỹ thuật An toàn
2- Phòng Tổ chức Lao động	9 - Phòng Đầu tư-Môi trường
3- Phòng Kiểm soát nội bộ - Bảo vệ	10- Phòng Kỹ thuật khai thác
4- Phòng Kế hoạch và Quản trị chi phí	11- Phòng Trắc địa - Địa chất
5- Phòng Vật tư	12- Phòng KCS - Tiêu thụ
6- Phòng Kế toán, Tài chính, Thống kê	13- Phòng Điều khiển sản xuất
7- Phòng Cơ điện - Vận tải	

+ 16 Công trường, Phân xưởng:

1- Công trường Khai thác 1	9- Phân xưởng sửa chữa số 3
2- Công trường Khai thác 2	10- Phân xưởng vận tải 1
3- Công trường Khai thác 3	11- Phân xưởng vận tải 3
4- Công trường Sàng tuyển tiêu thụ	12- Phân xưởng vận tải 4
5- Công trường Khoan	13- Phân xưởng vận tải 5
6- Công trường Cơ khí cầu đường	14- Phân xưởng vận tải 6
7- Phân xưởng sửa chữa số 1	15- Phân xưởng vận tải 7
8- Phân xưởng sửa chữa số 2	16- Phân xưởng vận tải 9

- Các Công ty con, Công ty liên kết: Không.

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Công ty sản xuất kinh doanh an toàn, đổi mới và phát triển; đảm bảo thu nhập cho người lao động, bảo toàn và phát triển vốn, đảm bảo lợi ích cho cổ đông. Xây dựng văn hoá doanh nghiệp của Công ty CP Than Cao Sơn-TKV với đội ngũ CBCNV có đủ trình độ kỹ thuật, làm chủ được thiết bị công nghệ khai thác mỏ, có tác phong công nghiệp, có tư chất đạo đức tốt, gắn bó với công ty trong suốt quá trình phát triển, cùng nhau xây dựng công ty ngày càng ổn định và phát triển.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Với ngành nghề chính là sản xuất, kinh doanh than đá; Công ty tổ chức khai thác, chế biến kinh doanh sản phẩm than theo giấy phép khai thác số 280/GP-BTNMT cấp ngày 07/8/2023 cho Dự án Cải tạo mở rộng, nâng công suất mỏ than Cao Sơn, khai thác đến cốt cao -325m, công suất thiết kế mỏ 4,5 triệu tấn than/năm, tuổi mỏ đến năm 2045. Công ty CP Than Cao Sơn-TKV là công ty con của TKV, vì vậy, chiến lược trung và dài hạn của Công ty phù hợp với chiến lược của ngành Công nghiệp Than đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại quyết định số 55/QĐ-TTg ngày 16/01/2024, “về việc phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Công nghiệp Than Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

- Mục tiêu phát triển bền vững: Quá trình phát triển của Công ty gắn liền với sự phát triển của Ngành Công nghiệp Than Việt Nam trên cơ sở khai thác, chế biến, sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nguồn tài nguyên Than của đất nước, đóng góp tích cực vào việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Phát triển bền vững công ty gắn liền với việc triển khai hiệu quả các dự án mỏ. Khai thác mỏ gắn với bảo vệ môi trường, khi Công ty triển khai dự án khai thác mỏ đã có Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) trong đó có phương án cải tạo và phục hồi môi trường sau kết thúc khai thác mỏ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt. Quá trình triển khai dự án mỏ, phát triển Công ty gắn liền với mục tiêu an sinh xã hội.

- Các rủi ro: Khai thác mỏ là ngành sản xuất tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro do đặc thù nghề nghiệp. Công ty luôn xây dựng và triển khai tất cả các phương án phòng ngừa

rủi ro, thủ tiêu sự cố trong quy trình công nghệ khai thác, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, ..., đảm bảo quy chuẩn an toàn trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.

1. Tình hình sản xuất kinh doanh (theo Nghị quyết số 01/NQ-TCS-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2025).

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu của SXKD năm 2025:

Biểu 1

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm		Thực hiện	So sánh	
			Theo NQ số 01	Kế hoạch điều chỉnh		SS/ NQ (%)	SS/ KH ĐC (%)
A	B	C	1	2	3	4=3/1	5= 3/2
1	Bốc xúc đất đá (Đất CBSX)	1000m ³	60.000	49.800	49.849	83,1	100,1
2	Than SX tổng số	1000tấn	4.660	4.280	4.287	92,0	100,2
-	Than nguyên khai	"	4.000	3.320	3.323	83,1	100,1
-	Than sạch từ ĐDLT	"	660	960	965	146,1	100,5
3	Than tiêu thụ	1000tấn	4.660	4.270	4.232	90,8	99,1
4	Doanh thu than	Tỷ đồng	9.581	8.546	8.285	86,5	96,9
5	Tiền lương	Tr.đ/n/th	13,184	16,615	16,780	127,3	101,0
6	Lợi nhuận	Tỷ đồng	65,803	40,0	104,462	158,7	261,1
7	Đầu tư xây dựng	Tỷ đồng	193,719	200,254	186,450	96,2	93,1

2. Tổ chức và nhân sự.

2.1. Danh sách Ban giám đốc điều hành.

(1) Giám đốc Phạm Quốc Việt

+ Giới tính: Nam. Số CCCD: 019074000817. Ngày cấp: 09/4/2021. Nơi cấp: Bộ Công an.

+ Ngày tháng năm sinh: 30/7/1974

+ Quốc tịch: Việt Nam

+ Dân tộc: Kinh

+ Địa chỉ thường trú: Tổ 1, khu Cao Sơn 1, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh

+ Số điện thoại liên lạc: 0913479898

+ Trình độ văn hoá: 12/12

+ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Khai thác mỏ

+ Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

(2) Phó Giám đốc Đỗ Văn Kiên

+ Giới tính: Nam. Số CCCD: 035077004409. Ngày cấp: 23/4/2021. Nơi cấp: Bộ Công an.

+ Ngày tháng năm sinh: 25/6/1977

+ Quốc tịch: Việt Nam

+ Dân tộc: Kinh

+ Địa chỉ thường trú: Tổ 52G khu 4A, phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh

+ Số điện thoại liên lạc: 0912553457

+ Trình độ văn hoá: 12/12

+ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Khai thác mỏ, Thạc sỹ quản lý kinh tế.

+ Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không.

(3) Phó Giám đốc Nguyễn Ngọc Dũng

+ Giới tính: Nam. Số CCCD: 030078014609; ngày cấp 25/6/2021; Nơi cấp: Bộ Công an.

- + Ngày tháng năm sinh: 13/11/1978
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Dân tộc: Kinh
- + Địa chỉ thường trú: Tổ 1, khu Cao Sơn 2, Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
- + Số điện thoại liên lạc: 0936046688
- + Trình độ văn hoá: 12/12
- + Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Khai thác mỏ
- + Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không.

(4) Phó Giám đốc Nguyễn Ngọc Toàn

- + Giới tính: Nam. Số CCCD 022079000953; ngày cấp 17/5/2021; Nơi cấp: Bộ Công an.
- + Ngày tháng năm sinh: 09/10/1979;
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Dân tộc: Kinh
- + Địa chỉ thường trú: SN11, tổ 9 khu 3B, Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
- + Số điện thoại liên lạc: 0904706489
- + Trình độ văn hoá: 12/12
- + Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí ô tô; Th.s Kinh tế phát triển.
- + Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không.

(5) Phó Giám đốc Vũ Quang Dũng

- + Giới tính: Nam. Số CCCD : 02271022283; ngày cấp 09/3/2022; Nơi cấp: Bộ Công an.
- + Ngày tháng năm sinh: 11/11/1971
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Dân tộc: Kinh
- + Địa chỉ thường trú: Tổ 6, khu Bình Minh, Phường Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- + Số điện thoại liên lạc: 0906295889
- + Trình độ văn hoá: 12/12
- + Trình độ chuyên môn: Kỹ Sư Cơ điện.
- + Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không.

(6) Kế toán trưởng Lương Xuân Quang

- + Giới tính: Nam. Số CCCD: 031077004534; Ngày cấp: 24/9/2024; Nơi cấp: Bộ Công an.
- + Ngày tháng năm sinh: 07/9/1977
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Dân tộc: Kinh
- + Địa chỉ thường trú : Phòng 708, Nô 4A, Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội.
- + Số điện thoại liên lạc: 0912789478
- + Trình độ văn hoá: 12/12
- + Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế công nghiệp, cử nhân kinh tế, cử nhân kế toán, kỹ sư khai thác mỏ, cử nhân ngoại ngữ ngành tiếng Anh.
- + Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không.

2.2. Những thay đổi trong Ban điều hành năm 2025: Có
Cụ thể như sau:

STT	Thành viên Ban điều hành	Chức vụ	Ngày miễn nhiệm	Ngày bổ nhiệm
1	Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc	01/8/2025	
2	Ông Mai Huy Giáp	Phó Giám đốc	01/8/2025	
3	Ông Vũ Quang Dũng	Phó Giám đốc		07/11/2025

4	Ông Đinh Văn Chiến	Kế toán trưởng	01/8/2025	
5	Ông Lương Xuân Quang	Kế toán trưởng		22/8/2025

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên: Lao động bình quân trong năm 2025 là 3.236 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

a) Các khoản đầu tư lớn:

- Kết quả hoạt động đầu tư vốn đối với các dự án đầu tư năm 2025:

+ Giá trị thực hiện đầu tư năm 2025 đạt: 186.450/193.719 triệu đồng, bằng 96,25 % so với KH năm 2025 ban đầu; đạt 186.450/200.254 triệu đồng, bằng 93,11 % so với KH năm 2025 điều chỉnh.

+ Giá trị giải ngân năm 2025 đạt 155.647/151.934 tr.đồng, bằng 102,44 % so với KH năm 2025 ban đầu; đạt 155.647/202.125 triệu đồng, bằng 77,0 % so với KH năm 2025 điều chỉnh.

+ Từ nguồn vay thương mại: 89.000 tr.đồng.

+ Từ nguồn vốn CSH: 66.647 tr.đồng.

- Tiến độ thực hiện các dự án đầu tư năm 2025:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	KH 2025	KH 2025 điều chỉnh	TH 2025	Tình hình thực hiện
	TỔNG CỘNG	193.719	200.254	186.450	
A	Kế hoạch năm 2025	185.085	198.691	183.679	
	Dự án nhóm B				
1	Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất Mỏ than Cao Sơn	65.330	53.268	53.268	<p>- Các công việc đã hoàn:</p> <p>+ Gói thầu số 17-MRNCS: Máy xúc 12m3 đã nghiệm thu đưa vào sử dụng vào ngày 28/5/2025;</p> <p>+ Gói thầu số 12-MRNCS: Lập nhiệm vụ và lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 bãi thải trong mỏ lộ than Khe Chàm II;</p> <p>+ Gói thầu số 32-MRNCS: Lập nhiệm vụ điều chỉnh và lập điều chỉnh Quy hoạch khu sàng 2 và Trạm XLNT Cao Sơn; Gói thầu số 33-MRNCS: Lập nhiệm vụ điều chỉnh và điều chỉnh Quy hoạch mở rộng về phía mỏ Đèo Nai; Gói thầu số 34-MRNCS: Khảo sát địa hình phục vụ lập điều chỉnh Quy hoạch mở rộng về phía mỏ Đèo Nai.</p> <p>- Công ty đã tổ chức lựa chọn nhà thầu các gói thầu thiết bị trong dự án gồm: Gói thầu số 16-MRNCS: Cung cấp 01 máy khoan thủy lực d=300÷350 mm năm 2025; Gói thầu số 18-MRNCS: Cung cấp 01 máy xúc thủy lực gầu ngược E=15÷17 m3 năm 2025; Gói thầu số 19-MRNCS: Cung cấp 04 ô tô tự đổ có tải trọng 130÷150 tấn năm 2025; Gói thầu số 20-MRNCS: Cung cấp 02 xe gạt bánh xích 340÷450 kW năm 2025. Nhưng không có nhà thầu tham dự, đã hủy thầu.</p> <p>- Giá trị thực hiện năm 2025: 53.268 tr.đồng.</p> <p>- Giá trị giải ngân năm 2025: 55.757 tr.đồng.</p>
	Dự án nhóm C				

TT	Tên dự án	KH 2025	KH 2025 điều chỉnh	TH 2025	Tình hình thực hiện
1	Dự án ĐTXD công trình phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV	76.038	92.377	77.616	<p>Hiện các hạng mục công trình của dự án đã hoàn thành, bao gồm hạng mục PCCC và đã được cơ quan PCCC nghiệm thu lần 1, trên cơ sở kết quả nghiệm thu, Chủ đầu tư và các nhà thầu liên quan tiếp tục hoàn thiện theo theo các ý kiến cơ quan PCCC. Theo hợp đồng, sau khi công trình đủ điều kiện đưa vào sử dụng theo quy định về PCCC Công ty mới thanh toán giá trị còn lại cho các gói thầu TV QLDA, TV Giám sát, gói thầu thi công xây dựng; gói thầu thi công PCCC, gói thầu kiểm toán dự án. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các công việc đã hoàn thành: + Gói thầu số 12: Cung cấp, lắp đặt TBA 400KV. + Gói thầu số 14: Cung cấp thiết bị công cụ phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô. + Gói thầu số 15: Cung cấp 01 xe nâng 5 tấn chạy bánh lốp. - Các công việc tiếp tục thực hiện và chỉ được nghiệm thu sau khi cơ quan PCCC nghiệm thu, cấp cấp phép về PCCC bao gồm: + Gói thầu số 05: Cung cấp DVTV quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô. + Gói thầu số 10: Thi công xây dựng và lắp đặt công trình phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô. + Gói thầu số 11: Thi công xây dựng và lắp đặt PCCC phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô. + Gói thầu số 13: Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô. + Gói thầu số 16: Kiểm toán, quyết toán dự án hoàn thành dự án đầu tư xây dựng công trình Phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô. <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị thực hiện năm 2025: 77.616 tr đồng. - Giá trị giải ngân năm 2025: 48.969 tr đồng.
2	Dự án đầu tư thiết bị phụ trợ phục vụ sản xuất năm 2024 - Công ty cổ phần than Cao Sơn - TKV.	20.000	23.883	23.883	<p>Dự án đã hoàn thành và quyết toán với giá trị: 24.121 tr đồng (theo QĐ phê duyệt quyết toán số 9341/QĐ-TCS-HĐQT ngày 29/9/2025).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị đầu tư năm 2025: 23.883 tr đồng. - Giá trị giải ngân 2025: 23.883 tr đồng.
3	Dự án đầu tư năng lực phục vụ sản xuất năm 2025 - Công ty cổ phần than Cao Sơn - TKV.	19.638	16.585	16.462	<ul style="list-style-type: none"> - Các công việc đã hoàn thành: + Gói thầu số 01: Lập BCNCKT dự án; + Gói thầu số 02 - TB 2025: Cung cấp Xe gạt bánh lốp, công suất ≥ 260 HPL. + Gói thầu số 05- TB 2025: Cung cấp máy ảnh và phụ kiện; + Gói thầu số 03- TB 2025: 02 xe tải thùng ≥ 14 tấn; - Các công việc tiếp tục thực hiện năm 2026: + Gói thầu số 04 - TB 2025: Cung cấp xe làm lốp chuyên dụng, sức nâng ≥ 12 tấn; <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị thực hiện năm 2025: 16.462 tr đồng. - Giá trị giải ngân năm 2025: 16.462 tr đồng.

TT	Tên dự án	KH 2025	KH 2025 điều chỉnh	TH 2025	Tình hình thực hiện
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình đốc nước sườn bãi thải Bàng Nâu năm 2025.	4.079	12.578	12.450	<p>Công trình hoàn thành trong năm 2025.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các công việc đã hoàn thành: + Gói thầu số 1-DN 2025: Lập BCKTKT; + Gói thầu số 2-DN 2025: Khảo sát địa chất địa hình; + Gói thầu số 3-DN 2025: Giám sát Khảo sát; + Gói thầu số 4-DN 2025: Thẩm tra báo cáo KTKT; + Gói thầu số 05-DN 2025: Thi công Dự án ĐTXDCT Đốc nước sườn bãi thải Bàng Nâu; + Gói thầu số 06-DN 2025: Giám sát thi công Dự án ĐTXDCT Đốc nước sườn bãi thải Bàng Nâu; + Gói thầu số 07-DN 2025: Bảo hiểm công trình Dự án ĐTXDCT Đốc nước sườn bãi thải Bàng Nâu. - Các công việc tiếp tục hoàn thành năm 2026: + Gói thầu số 08-DN 2025: Kiểm toán Dự án ĐTXDCT Đốc nước sườn bãi thải Bàng Nâu. - Giá trị thực hiện năm 2025: 12.450 tr đồng. - Giá trị giải ngân năm 2025: 9.841 tr đồng
B	Chuẩn bị dự án	4.981	1.563	2.771	
	Dự án nhóm B				
1	Dự án đầu tư trạm xử lý nước thải mỏ than Cao Sơn	500	980	403	<ul style="list-style-type: none"> - Công ty đang triển khai các công việc chuẩn bị dự án gồm: - Các công việc đã hoàn thành trong năm 2025: + Gói thầu số 2-TNT: Tư vấn khảo sát địa chất và khảo sát đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500 Dự án đầu tư trạm xử lý nước thải mỏ than Cao Sơn; + Gói thầu số 3-TNT: Tư vấn giám sát khảo sát địa chất và khảo sát đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500 Dự án đầu tư trạm xử lý nước thải mỏ than Cao Sơn. - Các công việc tiếp tục thực hiện năm 2026. + Gói thầu số 1-TNT: Tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án. Dự kiến hoàn thành công tác lập Báo cáo NCKT Quý I/2026; + Gói thầu số 4-TNT: Tư vấn thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư trạm xử lý nước thải mỏ than Cao Sơn: Dự kiến hoàn thành Quý II năm 2026; + Gói thầu số 5-TNT: Tư vấn lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án đầu tư trạm xử lý nước thải mỏ than Cao Sơn: Dự kiến hoàn thành và trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định trong Quý II năm 2026. - Giá trị thực hiện năm 2025: 403 tr.đồng. - Giá trị giải ngân năm 2025: 403 tr đồng
	Dự án nhóm C				
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà rèn luyện thể chất công nhân – Công ty cổ phần than Cao Sơn - TKV	1.996	583	332	<ul style="list-style-type: none"> - Các công việc đã hoàn thành: + Gói thầu số 01-NTĐ: Cung cấp DVTV lập quy hoạch tổng mặt bằng 1/500: Đã nghiệm thu quyết toán ngày 16/7/2025. + Gói thầu số 02-NTĐ: Cung cấp DVTV khảo sát địa chất công trình: Đã nghiệm thu quyết

TT	Tên dự án	KH 2025	KH 2025 điều chỉnh	TH 2025	Tình hình thực hiện
					toán ngày 24/12/2025. - Các công việc thực hiện trong năm 2025: + Gói thầu số 03-NTĐ: Cung cấp DVTV lập BCNCKT dự án: Đã bàn giao Hồ sơ BCNCKT sau chỉnh sửa cho tư vấn thẩm tra. + Gói thầu số 04-NTĐ: Cung cấp DVTV thẩm tra BCNCKT: CĐT phối hợp cùng đơn vị tư vấn thẩm tra thực hiện thẩm tra Hồ sơ BCNCKT (đã chỉnh sửa); Đơn vị thẩm tra đã thực hiện thẩm tra BCNCKT (sau chỉnh sửa). - Giá trị thực hiện năm 2025: 332 tr.đồng. - Giá trị giải ngân năm 2025: 332 tr.đồng.
2	Dự án đầu tư XDCT hệ thống thoát nước, đê, đập chắn chân bãi thải Bàng Nâu khu vực Khe Chàm II	235	0	0	Công trình nằm trong phương án BVMT khu vực Bàng Nâu của TKV. Công ty đã điều chỉnh quy hoạch 1/500 phê duyệt Quyết định số 2555/QĐ-UBND ngày 24/6/2025. Hiện công ty đang triển khai các thủ tục điều chỉnh chủ trương. Sau khi có chủ trương đầu tư Công ty sẽ triển khai các công việc tiếp theo.
3	Trạm cân ô tô Barie điện tử ≥ 150 tấn cân ô tô chở than nguyên khai từ vỉa	440	0	0	- Các công việc đã triển khai: + Gói thầu số 01: Cung cấp DVTV lập Báo cáo KTKT dự án: Đơn vị tư vấn đã chuyển hồ sơ cho tư vấn thẩm tra. + Gói thầu số 02: Cung cấp DVTV thẩm tra Báo cáo KTKT dự án: Đang thực hiện thẩm tra Báo cáo KTKT, dự kiến hoàn thành tháng 01/2026. + Gói thầu số 03: Hoàn thành khoan khảo sát lỗ khoan LK1, LK2. Đã bàn giao BCKQ khảo sát ngày 22/10/2025. - Giá trị thực hiện năm 2025: 0 đồng.
4	Dự án đầu tư xây dựng nhà điều hành sản xuất khai trường.	1.660	0	0	Công ty đã được UBND TP Cẩm Phả phê duyệt điều chỉnh QH 3212 (bổ sung xây dựng lại hạng mục nhà điều hành sản xuất khai trường tại Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 24/6/2025. Hiện Công ty đang lựa chọn phương án thiết kế để làm công tác chuẩn bị đầu tư.
5	Dự án đầu tư phần mềm quản lý, điều hành sản xuất.	150	0	2.036	Công ty đã thực hiện xong đề án chuyển đổi số được phê duyệt tại QĐ số 12288/QĐ-TCS-CV ngày 26/12/2025. Năm 2026 sẽ triển khai các gói thầu đầu tư phần mềm theo đề án.
C	Dự phòng	3.653	0	0	
	Dự án nhóm C				
1	Trạm cân ô tô Barie điện tử ≥ 150 tấn cân ô tô chở than nguyên khai từ vỉa	633	0	0	
2	Dự án đầu tư phần mềm quản lý, điều hành sản xuất.	1.020	0	0	
3	Dự án ĐTXD công trình hệ thống thoát nước và tường chắn bụi kho than cụm sàng 2.	2.000	0	0	Công ty đã Báo cáo TKV thông qua nội dung dự án tại Báo cáo số: 11378/BC-TCS-HĐQT ngày 09/12/2025 của HĐQT.

b) Các Công ty con, Công ty liên kết: Không có.

4. Tình hình tài chính.

a) Tình hình tài chính năm 2025.

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Năm 2025	% tăng, giảm
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	2.651.371.483.986	2.494.160.536.417	-5,93
2	Doanh thu thuần	Đồng	9.448.093.858.111	8.498.623.790.065	-10,05
3	Lợi nhuận từ hoạt động KD	Đồng	124.220.065.485	103.703.254.878	-16,52
4	Lợi nhuận khác	Đồng	38.782.742.019	758.651.407	-98,04
5	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	163.002.807.504	104.461.906.285	-35,91
6	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	130.019.867.238	82.749.321.067	-36,36
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	10%	Theo Nghị quyết Đại hội (Số liệu cụ thể theo Tờ trình của HĐQT)	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
1.1	Hệ số thanh toán ngắn hạn: TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,13 lần	1,13 lần
1.2	Hệ số thanh toán nhanh: (TS ngắn hạn-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,78 lần	0,48 lần
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
2.1	Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	0,57 lần	0,57 lần
2.2	Hệ số Nợ / vốn chủ sở hữu	1,42 lần	1,37 lần
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
3.1	Vòng quay hàng tồn kho: Doanh thu thuần/Hàng tồn kho bình quân	25,74 lần	14,72 lần
3.2	Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần /Tổng tài sản bình quân	3,73 lần	3,3 lần
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
4.1	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	1,38%	0,97%
4.2	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	12,14%	8,05%
4.3	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	4,9%	3,32%
4.4	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	1,31%	1,22%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a. Cổ phần

Vốn điều lệ (VĐL) của Công ty là 428.467.730.000 VNĐ được chia thành 42.846.773 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần.

b. Cơ cấu cổ đông tại ngày Đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông 24/3/2026:

STT	Cổ đông	Sở hữu cổ phần	Tỷ lệ (%)
I	CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC (3.751 cổ đông)	41.139.149	96,01
1	Cá nhân: 3.737 cổ đông	12.873.929	30,05
2	Tổ chức: 14 cổ đông, trong đó:	28.265.220	65,97
-	01 cổ đông Nhà nước: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	27.909.807	65,14
-	13 cổ đông tổ chức khác	355.413	0,83
II	CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI (31 cổ đông)	1.707.624	3,99
1	Cá nhân: 23 cổ đông	89.055	0,21
2	Tổ chức: 8 cổ đông	1.618.569	3,78

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2025 là: 428.467.730.000 VNĐ.

c. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

d. Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.

6.1. Tác động lên môi trường.

Dự án Cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ NN&MT) phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 3928/QĐ-BTNMT ngày 30/12/2022 và Giấy phép môi trường số 463/GPMT-BTNMT ngày 04/11/2024.

Để tuân thủ các cam kết về công tác bảo vệ môi trường theo Báo cáo ĐTM và Giấy phép môi trường được duyệt trong quá trình sản xuất than, Công ty đã nghiêm túc thực hiện các biện pháp nhằm ngăn ngừa tác động xấu đến môi trường sản xuất trong khu vực; Cải thiện môi trường cảnh quan các khu vực mặt bằng phân xướng; Ngăn ngừa bụi, khí thải, tiếng ồn phát tán từ khu vực sản xuất ra môi trường; Hạn chế nước chảy tràn bề mặt, giữ mặt bằng sản xuất không bị xói mòn sạt lở; Đảm bảo vệ sinh công nghiệp, đảm bảo thoát nước, chống sạt lở mặt bằng; Phục hồi môi trường cảnh quan và tạo môi trường xanh sạch đẹp cho khu vực sản xuất.

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Tổng phát thải KNK theo Báo cáo kiểm kê khí nhà kính năm 2024 là 295.509,811 tấn CO₂tđ.

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: Không có.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu.

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

Sản phẩm chính là khai thác than và giao nộp cho TKV thông qua hợp đồng phối hợp kinh doanh hàng năm.

Hiện tại Công ty đang hoạt động khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác số: 280/GP-BTNMT được cấp ngày 07/8/2023, Trữ lượng than được phép khai thác: 53.309.000 tấn, Mức sâu khai thác: -325 m.

- Than sản xuất tổng số năm 2025: 4.287.342 tấn (trong đó: Than nguyên khai: 3.322.825 tấn, Than sạch từ ĐDLT: 964.517 tấn).

- Doanh thu tổng số năm 2025: 8.285 tỷ đồng.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Công ty sản xuất khai thác than và tiêu thụ theo kế hoạch TKV giao, sản phẩm than sản xuất chưa tiêu thụ thì được để tồn tại các kho bãi chứa đảm bảo theo quy định.

6.3. Tiêu thụ năng lượng.

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

Tiêu thụ năng lượng năm 2025				Quy đổi (TOE)	Ghi chú
Điện	Dầu DO	Xăng	LPG		
(kWh)	(Lít)	(Lít)	(Tấn)		
39.385.683	84.356.430	104.300	6,91	80.404,35	

b) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo):

Năm 2025, Công ty đã áp dụng các biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, tiết giảm chi phí sản xuất. Góp phần thực hiện các cam kết của Tập đoàn TKV về tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

Đối với công tác cung cấp điện: Luôn sử dụng dây dẫn có tiết diện đảm bảo tiêu chuẩn và dòng tải phù hợp, đảm bảo khả năng mang tải, không để xảy ra tình trạng dây dẫn phát nhiệt, move các mối nối trong truyền tải điện. Đảm bảo chất lượng điện áp tại các khởi hành cấp điện ra khai trường sản xuất, đặc biệt là các thiết bị cuối nguồn, giảm tối đa tổn thất điện năng của hệ thống và nâng cao hiệu suất của thiết bị điện.

Trong lĩnh vực sản xuất: Đối với thiết bị máy điện khai thác và máy bơm cấp thoát nước đã áp dụng các thiết bị tiên tiến như tủ khởi động mềm, biến tần không để xảy ra tình trạng các động cơ làm việc ở chế độ non tải. Điều chỉnh lịch vận hành, tránh tối đa vận hành hệ thống máy bơm, khởi động các thiết bị có công suất lớn vào giờ cao điểm để giảm tải cho hệ thống cung cấp điện và tận dụng tối đa đơn giá điện giờ thấp điểm. Thiết kế vị trí moong trung gian, điểm xả thải của các hệ thống máy bơm với cao độ < 80% chiều cao đẩy thiết kế của bơm, giảm tối đa góc chuyển hướng đột ngột tại các vị trí đường ống. Đối với hệ thống sàng nghiền, băng tải than sử dụng biến tần và hệ thống giám sát điều khiển, vận hành với công suất phù hợp theo tải, luôn chuẩn bị nguồn cấp liệu trước khi đưa hệ thống vào làm việc. Tăng cường giám sát công tác sửa chữa với các điện máy khai thác, đảm bảo máy ra hoạt động ở trình trạng tốt nhất

Ngoài ra công ty còn áp dụng các biện pháp tiết kiệm điện các đối với lĩnh vực phụ trợ tại các nhà xưởng khu vực văn phòng như: áp dụng hệ thống chiếu sáng tự động dùng cảm biến ánh sáng và rơ le thời gian đối với chiếu sáng công nghiệp và an ninh, Sử dụng các thiết bị điện và đèn led chiếu sáng có hiệu suất cao thay thế cho toàn bộ đèn sợi đốt, huỳnh quang và các thiết bị điện thế thế cũ. Tận dụng tối đa ánh sáng và thông gió tự nhiên để làm việc, sử dụng các rèm che nắng thông minh, không để nhiệt độ máy lạnh dưới 26oC.

Áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong công tác Tự động hóa – Tin học hóa trong sản xuất, lắp đặt bổ sung các thiết bị điều khiển tự động, các thiết bị tiết kiệm điện, nhiên liệu; duy trì hoạt động của các biến tần, khởi động mềm, cảm biến, phần mềm giám sát

tiêu thụ nhiên liệu (Hệ thống GPS, Camera giám sát...) cho máy móc thiết bị khai thác và vận tải nhằm cải thiện điều kiện làm việc của thiết bị, giảm tiêu hao năng lượng.

6.4. Tiêu thụ nước.

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

- Nguồn cung cấp nước: nước mặt
- Lượng nước sử dụng: 353.159 m³/năm.

b) Tổng lượng tái sử dụng (từ nguồn sau xử lý): 1.274.038 m³.

- Tổng lượng nước thải đã xử lý qua Trạm XNLT công nghiệp: 5.675.529 m³.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động.

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Tổng số lao động tại ngày 31/12/2025: 3.215 người; Lao động bình quân năm 2025 là 3.236 người.

- Mức lương (thu nhập) trung bình đối với người lao động: 16,780 Tr.đ/ người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Tất cả cán bộ CNV và người lao động trong Công ty được khám sức khỏe định kỳ 01 lần/năm, riêng lao động nặng nhọc độc hại được khám định kỳ 02 lần/năm và khám sàng lọc bệnh nghề nghiệp.

Công ty thực hiện công tác an toàn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 04: 2009/BCT về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên.

Công ty thực hiện tốt phúc lợi cho người lao động. Hàng năm nguồn quỹ phúc lợi khen thưởng cho người lao động được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 thông qua ngày 25/4/2025) và một phần trong chi phí sản xuất theo quy định pháp luật. Công ty luôn chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, cải thiện điều kiện, môi trường làm việc của người lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: Thực hiện đạt tỷ lệ 100% theo kế hoạch hàng năm được duyệt.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Huấn luyện an toàn, tập huấn nghiệp vụ, thi thợ giỏi được Công ty duy trì hàng năm.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Trong quá trình thực hiện SXKD, Công ty luôn chấp hành đúng các quy định pháp luật trong công tác bảo vệ môi trường. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, dân cư trên địa bàn công ty đứng chân để đảm bảo công tác an sinh xã hội.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: (Không có).

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2025, Công ty CP Than Cao Sơn-TKV có kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu như Biểu 1.

Tình hình SXKD của Công ty những tháng đầu năm 2025 gặp nhiều khó khăn về điều kiện sản xuất, vướng mắc trong cấp phép khai thác, thủ tục đầu tư, thuê đất để triển khai các dự án, cùng tác động bất lợi của thời tiết thủ tục mở rộng RGKT sang khu C (Mỏ Đèo Nai) chậm hơn so với tiến độ xây dựng kế hoạch, Công ty không thể thực hiện xong các thủ tục mở rộng ranh giới được cấp phép khai thác theo kế hoạch năm 2025 sang khu D (khu vực chồng lấn với mỏ Đông Đá Mài của Tổng Công ty Đông Bắc), khai trường sản xuất xảy ra hiện tượng tụt lún, dịch chuyển bờ mỏ tại khu vực phía Tây Nam gây ảnh hưởng đến các tầng, moong khai thác, đường vận tải, hệ thống thoát nước,... phải xử lý nhằm đảm bảo công tác an toàn để thực hiện hoàn thành sản lượng kế hoạch. Công ty đã chủ động rà soát, định hướng chủ động điều hành sản xuất theo hiện trạng giới hạn khai thác để vừa đảm bảo kỹ thuật an toàn, vừa tối đa việc huy động các nguồn lực hiện có. Chủ động xây dựng lại kế hoạch điều hành năm 2025 phù hợp với điều kiện thực tế và theo đúng chỉ đạo điều hành TKV (Công văn số 5031/TKV-KH ngày 04/9/2025). Kết thúc năm 2025 các chỉ tiêu chủ yếu sản xuất kinh doanh thực hiện đảm bảo hoàn thành theo kế hoạch điều chỉnh TKV giao, thực hiện đảm bảo công tác AT-VSLĐ, ANTT được giữ vững, bảo vệ tài nguyên ranh giới mỏ trong khai thác, chế biến than; việc làm và thu nhập của người lao động được đảm bảo, bảo toàn và phát triển vốn, đạt mức lợi nhuận cao, đảm bảo cổ tức cho cổ đông.

2. Tình hình tài chính.

a) Tình hình tài sản:

Năm 2025, tài sản tiền vốn của Công ty sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả; cơ cấu tài sản và nguồn vốn hợp lý, khả năng sinh lời cao; khả năng thanh toán công nợ ổn định.

- Khả năng sinh lời:

- + Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản = 3,22% .
- + Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH = 8,05% .
- + Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 1,13 lần.
- + Hệ số khả năng thanh toán nhanh: 0,48 lần.
- + Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn: 1,37 lần

b. Tình hình nợ phải thu đến kỳ báo cáo.

Trong năm Công ty không hề xảy ra thất thoát tài sản tiền vốn, không có phát sinh công nợ khó đòi và phát sinh nợ quá hạn. Công ty thực hiện quản lý nợ theo Nghị định 206/2013 ND-CP ngày 09/12/2013 và Quyết định số 1775/QĐ-TKV ngày 21/12/2021 của Tập đoàn TKV ban hành Quy chế quản lý công nợ; Quyết định số 2006/QĐ-TCS-HĐQT ngày 04/3/2024 của hội đồng quản trị Công ty ban hành quy chế quản lý công nợ Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV.

c. Tình hình nợ phải trả.

STT	Nội dung	Số cuối kỳ (31/12/2025)
I	Nợ ngắn hạn	1.060.090.068.766
1	Vay và nợ ngắn hạn (nợ dài hạn đến hạn trả)	79.243.000.000
2	Phải trả người bán	563.163.675.086
3	Người mua trả tiền trước	-
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	87.998.088.471
4	Phải trả người lao động	266.024.252.307
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	501.000.000
6	Các khoản phải trả, nộp ngắn hạn khác	9.438.991.894

7	Qũy khen thưởng, phúc lợi	53.721.061.008
II	Nợ dài hạn	405.883.000.000
1	Vay và nợ dài hạn	405.883.000.000
2	Dự phòng phải trả dài hạn	
	Tổng cộng	1.465.973.068.766

Khả năng thanh toán của đơn vị với khách hàng: Công ty thanh toán theo đúng hợp đồng, không có nợ quá hạn.

Khả năng thanh toán ngân sách Nhà nước: Công ty nộp đủ, đúng hạn và trước hạn các loại thuế, phí phải nộp ngân sách Nhà nước.

Khả năng thanh toán với người lao động: Hàng tháng Công ty trả lương cho người lao động theo đúng thỏa ước lao động.

Khả năng thanh toán của Công ty với ngân hàng và các tổ chức tín dụng phù hợp với điều khoản hợp đồng, kế ước vay, quy định của Nhà nước.

Tại thời điểm 31/12/2025 Công ty không có công nợ quá hạn, nợ xấu.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

a) Công tác quản lý kỹ thuật, điều hành sản xuất.

Trong năm 2025, Công ty đã xây dựng và triển khai các phương án, kế hoạch khai thác năm làm cơ sở tổ chức thi công và điều hành sản xuất phù hợp với điều kiện thực tế của khai trường; đồng thời theo dõi, cập nhật thường xuyên các chỉ tiêu kỹ thuật - công nghệ để kịp thời điều chỉnh, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Phối hợp với Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV xây dựng phương án khai thác khu vực giáp ranh và hoàn thiện hồ sơ báo cáo cơ quan quản lý nhà nước đề nghị mở rộng Giấy phép khai thác số 280 sang khu C. Song song đó, Công ty tập trung triển khai phương án khai thác trước mùa mưa năm 2025, ưu tiên xuống sâu vỉa 11 moong Trung tâm Cao Sơn trong 6 tháng đầu năm nhằm đảm bảo tiến độ sản lượng, đồng thời chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sẵn sàng mở rộng khai trường khi thủ tục pháp lý được hoàn tất.

Bên cạnh đó, Công ty đã phối hợp với Công ty Than Dương Huy - TKV triển khai phương án đổ thải san lấp vùng trũng, vừa đảm bảo an toàn sản xuất cho đơn vị bạn, vừa đáp ứng nhu cầu đổ thải phục vụ khai thác của Công ty.

Công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn được thực hiện nghiêm túc theo chỉ đạo của Tập đoàn. Các công trình phòng chống mưa bão, hệ thống thoát nước trong và ngoài khai trường được kiểm tra, gia cố và duy tu thường xuyên; các khu vực trọng điểm được rà soát kịp thời trước và sau mỗi đợt mưa bão. Nhờ đó, hoạt động sản xuất của Công ty trong năm 2025 luôn được duy trì ổn định, đảm bảo an toàn và không bị gián đoạn do thời tiết bất lợi.

Chủ động phối hợp với các đơn vị tiêu thụ của TKV nhằm đảm bảo hoạt động tiêu thụ ổn định, giảm tồn kho và hạn chế phát sinh than tồn dài ngày. Than tiêu thụ thực hiện chưa đảm bảo kế hoạch năm 2025 (đạt 99,1% KH điều chỉnh) nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu than tiêu thụ cho điện giảm, tồn kho tại các đơn vị cuối nguồn của TKV tăng cao phải giảm nhận than của Công ty theo kế hoạch giao.

b) Công tác quản trị chi phí.

Căn cứ kế hoạch PHKD TKV giao, Công ty đã xây dựng kế hoạch điều hành và tổ chức giao khoán sản lượng, chi phí cho các công trường, phân xưởng và phòng quản lý để triển khai thực hiện, đảm bảo hiệu quả sản xuất. Công tác kế hoạch và quản trị chi phí tiếp tục được hoàn thiện theo hướng linh hoạt, bám sát thực tế sản xuất, tăng quyền chủ

động cho các đơn vị, qua đó phát huy năng suất lao động, cải thiện thu nhập người lao động và nâng cao hiệu quả chung của Công ty.

Với các giải pháp Công ty triển khai và phát huy hiệu quả, năm 2025 Công ty cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch. Lợi nhuận và tiền lương tăng so với kế hoạch, tiết kiệm chi phí khoán, tài chính ổn định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước. Bảo toàn và phát triển vốn của các cổ đông.

c) Công tác an toàn - an ninh.

* Công tác an toàn: Công ty đã ban hành, triển khai nhiều văn bản quản lý an toàn, bao gồm các nghị quyết, quy chế, quy định, quyết định thành lập, kế hoạch, phương án, chỉ thị,... làm cơ sở để các đơn vị tổ chức thực hiện. Công ty đã áp dụng nhiều biện pháp để kiểm soát ngăn chặn, giảm thiểu, thủ tiêu các nguy cơ mất an toàn trong sản xuất. Trong năm Công ty đã thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật trong công tác AT-VSLĐ. Công ty không để xảy ra tai nạn lao động nghiêm trọng hay sự cố thiết bị lớn, so với năm 2024 tổng số vụ tai nạn và sự cố giảm 01 vụ.

* Công tác an ninh: Công ty chỉ đạo các đơn vị nghiêm túc thực hiện các Nghị quyết, Chỉ thị, quyết định,... của Nhà nước, của các cấp chính quyền Địa phương và của TKV để tổ chức triển khai thực hiện công tác quản lý, bảo vệ tài sản, tài nguyên ranh giới mỏ, giữ gìn ANTT mỏ trong khai thác, chế biến, tiêu thụ than trong phạm vi quản lý của Công ty. Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, giáo dục, vận động CBCN nâng cao tinh thần trách nhiệm, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy định, kỷ luật lao động trong công tác quản lý bảo vệ tài sản, tài nguyên, ranh giới, ANTT, PCCC. Năm 2025 Công ty đã thực hiện tốt công tác PCCC năm 2025 không để xảy ra sự vụ cháy nổ.

d) Công tác quản lý thiết bị, vật tư.

* Công tác quản lý thiết bị:

Công ty đã tăng cường công tác quản lý, vận hành và khai thác hiệu quả hệ thống thiết bị phục vụ sản xuất. Các thiết bị vận tải ô tô, thiết bị khai thác và hệ thống thiết bị phụ trợ cơ bản hoạt động ổn định, đáp ứng yêu cầu sản xuất. Công tác huy động thiết bị được thực hiện ở mức tương đối cao, đảm bảo đủ số lượng thiết bị phục vụ kế hoạch sản xuất theo từng tháng. Đồng thời, Công ty tiếp tục duy trì việc tổ chức giao ca tại khai trường đối với các thiết bị có tình trạng kỹ thuật tốt, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng và năng suất thiết bị.

Bên cạnh đó, Công ty chủ động xây dựng các đơn hàng vật tư dài hạn nhằm đảm bảo nguồn cung, hạn chế tối đa thời gian thiết bị phải dừng hoạt động chờ vật tư sửa chữa. Thực hiện nghiêm ngặt, thanh lý các thiết bị có số giờ hoạt động lớn, tình trạng kỹ thuật kém, chi phí sửa chữa cao và hiệu quả khai thác thấp nhằm tiết giảm chi phí sản xuất. Công tác rà soát, điều chỉnh các định mức giao khoán vật tư được thực hiện thường xuyên để phù hợp với điều kiện sản xuất thực tế của đơn vị.

Nhìn chung, năng suất máy móc thiết bị cơ bản đảm bảo theo định mức của Công ty, trong đó một số chủng loại thiết bị đạt và vượt định mức, góp phần tích cực vào việc hoàn thành kế hoạch sản lượng của Công ty.

* Công tác quản lý Vật tư.

Công ty đã rà soát, bổ sung và ban hành các quy chế, quy định về quản lý vật tư, bảo đảm phù hợp với thực tế sản xuất và các quy định của TKV.

Công tác mua sắm vật tư thực hiện theo các quy định hiện hành. Quá trình thực hiện luôn công khai, qua đó đã lựa chọn được những đơn vị có năng lực cung ứng đảm bảo số lượng chất lượng và tiến độ, đáp ứng yêu cầu sản xuất của Công ty trong năm. Quản lý sử dụng định mức tiêu hao vật tư: Định kỳ theo tháng, quý, năm, căn cứ vào mức tiêu hao vật tư trong kỳ và các chỉ tiêu sản lượng, lập báo cáo thực hiện định mức sử

dụng vật tư của từng chủng loại thiết bị nhằm quản lý định mức vật tư theo quy định của Công ty và TKV, là cơ sở để dự kiến chi phí và đánh giá hiệu quả sử dụng vật tư cho sản xuất.

Thực hiện mua sắm vật tư trong ngành: Thực hiện theo đúng quy định TKV; thường xuyên trao đổi với các đơn vị sản xuất trong TKV để xem xét giá, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Công ty thực hiện đảm bảo tỷ lệ tồn kho vật tư theo quy định của TKV.

e) Công tác chuyển đổi số.

Năm 2025, Công ty tiếp tục triển khai các nội dung chuyển đổi số theo định hướng của TKV nhằm nâng cao hiệu quả quản trị và điều hành sản xuất, từng bước hình thành môi trường quản trị số trong doanh nghiệp.

Công ty đã phối hợp với Viettel Solutions hoàn thiện việc đánh giá hiện trạng và xây dựng Đề án chuyển đổi số của Công ty theo đúng tiến độ, hệ thống hóa toàn bộ hiện trạng công nghệ thông tin và đề xuất các sáng kiến chuyển đổi số đối với khối phòng ban, công trường và phân xưởng. Trên cơ sở đó, Công ty đã trình Hội đồng thành viên xem xét thông qua Đề án và xây dựng kế hoạch triển khai chuyển đổi số giai đoạn tiếp theo.

Công ty đã triển khai và đưa vào vận hành hệ thống quản lý, điều phối và sử dụng máy móc thiết bị tại các đơn vị khai trường và phân xưởng từ tháng 9/2025. Hệ thống góp phần tự động hóa quy trình giao ca, nhật lệnh sản xuất và cung cấp dữ liệu giám sát thời gian thực về tình trạng hoạt động, lịch sử điều chuyển, sản lượng xúc (M3), khoan (Mks) và trạng thái hỏng hóc của thiết bị. Qua đó giúp nâng cao hiệu quả điều hành, tối ưu hóa sử dụng thiết bị và tăng tính minh bạch của dữ liệu sản xuất.

Bám sát định hướng chuyển đổi số của Tập đoàn, Công ty đã phối hợp triển khai thử nghiệm hạ tầng mạng 5G tại một số khu vực khai trường mỏ Cao Sơn. Hệ thống bước đầu đáp ứng yêu cầu truyền dẫn dữ liệu, kết nối các thiết bị giám sát và camera an ninh về trung tâm điều hành. Tuy nhiên, do đặc thù địa hình khai trường và hoạt động nổ mìn thường xuyên, chất lượng phủ sóng tại một số vị trí vẫn cần tiếp tục được hoàn thiện trong thời gian tới.

Công ty đã kiện toàn Ban Chỉ đạo chuyển đổi số, đồng thời đẩy mạnh các hoạt động nâng cao nhận thức và kỹ năng số cho cán bộ, đảng viên và người lao động thông qua phong trào “Bình dân học vụ số”. Qua đó từng bước hình thành văn hóa số trong doanh nghiệp, tạo nền tảng để triển khai hiệu quả các chương trình chuyển đổi số trong thời gian tới.

f) Công tác Kế toán, Đầu tư, Môi trường.

* Công tác Kế toán: Tổ chức công tác hạch toán kế toán, thống kê đảm bảo đúng chế độ của Tập đoàn và Nhà Nước, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, thanh toán lương, đóng các loại bảo hiểm đầy đủ, đúng thời gian cho người lao động theo thỏa ước lao động, nộp đầy đủ các khoản thuế phí vào Ngân sách Nhà Nước, thanh toán với Ngân hàng và các tổ chức tín dụng phù hợp với điều khoản hợp đồng, kế ước vay, quy định của nhà nước.

* Công tác Đầu tư: Trong quá trình thực hiện, các dự án đều tuân thủ đầy đủ quy định của Nhà nước, của TKV và theo quy định của Công ty; cơ bản đảm bảo tiến độ, khối lượng và chất lượng, nhiều hạng mục được đưa vào vận hành kịp thời, góp phần nâng cao năng lực sản xuất và hiệu quả hoạt động của Công ty.

* Công tác Môi trường: Năm 2025, Công ty đã hoàn thành các hạng mục thuộc kế hoạch bảo vệ môi trường được TKV thông qua với tổng giá trị thực hiện 63.266 triệu đồng, trong đó chi phí bảo vệ môi trường thường xuyên 22.246 triệu đồng, xử lý nước thải mỏ 18.814 triệu đồng và thực hiện các công trình môi trường 22.206 triệu

đồng. Công ty duy trì thường xuyên công tác giám sát thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải nguy hại và nước thải theo đúng quy định của Nhà nước; phối hợp với Công ty Môi trường - TKV xử lý nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất, đảm bảo không để xảy ra sự cố môi trường.

g) Công tác lao động, tiền lương, chế độ chính sách đối với người lao động.

* Công tác lao động: Công ty đã xây dựng các quy định, quy chế, nội quy, đảm bảo quyền lợi, lợi ích của người lao động Thực hiện tốt công tác quản lý lao động, kỷ luật lao động theo đúng với quy định.

* Công tác tiền lương: Công tác quản lý tiền lương được triển khai thực hiện theo đúng các quy định của Nhà nước, của Tập đoàn và của Công ty, phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế của Công ty. Ngay từ đầu năm căn cứ kế hoạch TKV giao các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, định mức năng suất thiết bị và định biên lao động, Công ty xây dựng kế hoạch giao khoán quỹ lương năm cho các công trường, phân xưởng, phòng ban. Giải quyết kịp thời các chế độ tiền lương, tiền thưởng, tiền khuyến khích tiền tết, tiền phân phối lại, tiền hỗ trợ cho người lao động.

* Chế độ chính sách đối với người lao động: Tổ chức cho người lao động trong Công ty đi nghỉ dưỡng, đi thăm quan du lịch, nghỉ mát hỗ trợ điều trị theo đúng kế hoạch đề ra. Phối kết hợp với Công đoàn công ty luôn tham gia các chương trình ủng hộ công tác xã hội của Tập đoàn TKV cũng như của địa phương tỉnh Quảng Ninh phát động.

Công tác chăm sóc sức khỏe cho người lao động được thực hiện chu đáo. Công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung được quy định tại Quy chế quản lý lao động, tiền lương; Nội quy lao động công ty; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế hoạt động xã hội; Quy chế quản lý quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, Công ty đã thực hiện tốt chế độ chính sách đối với người lao động.

Công ty đã lập và cập nhật hồ sơ vệ sinh lao động đúng quy định, tổ chức đo quan trắc môi trường lao động và có các giải pháp kiểm soát phòng ngừa giảm thiểu yếu tố có hại đến người lao động. Trích lập và sử dụng Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước, của Tập đoàn TKV và quy định của Công ty

4. Kế hoạch phát triển tương lai.

- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực theo nhu cầu của dự án mở được cấp phép.

- Đầu tư đổi mới công nghệ chuyên đổi số, đổi mới thiết bị khai thác mỏ.

- Xây dựng và thông qua để thực hiện Chiến lược phát triển Công ty đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên nền tảng thực hiện Dự án cải tạo, nâng công suất Mỏ than lộ thiên Cao Sơn đã được cấp Giấy phép khai thác số 280/GP-BTNMT ngày 07/8/2023, đáp ứng yêu cầu của Chiến lược phát triển ngành công nghiệp Than Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 55/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2024.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có: Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần)

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...).

Công ty đã làm tốt các giải pháp đảm bảo vệ sinh môi trường như: Quan trắc môi trường định kỳ để kịp thời phát hiện các yếu tố có ảnh hưởng xấu đến môi trường để từ đó xây dựng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường theo đúng quy định hiện hành; thực hiện tốt công tác quản lý chất thải nguy hại; nước thải công nghiệp phát sinh trong quá trình sản xuất; thực hiện phục hồi cảnh quan môi trường các công trường phân xưởng.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

Thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật về lao động. Duy trì ổn định việc làm, luôn cải thiện điều kiện môi trường làm việc, đảm bảo thu nhập, đời sống cho người lao động trong Công ty.

c. **Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.**

Trong quá trình thực hiện kế hoạch SXKD, Công ty luôn chấp hành đúng các quy định pháp luật trong công tác bảo vệ môi trường. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, dân cư trên địa bàn công ty đứng chân để đảm bảo an sinh xã hội.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty.

Năm 2025, Công ty hoạt động hiệu quả, đúng pháp luật. Ban điều hành sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm trong lãnh đạo đã tạo ra những bước đột phá mới trong quản lý, điều hành đạt được năng suất lao động, năng suất thiết bị tăng cao; tiết kiệm chi phí. Đội ngũ cán bộ đã thể hiện rõ được bản lĩnh, vai trò, trách nhiệm, chủ động thực hiện và phối hợp thực hiện hiệu quả nhiệm vụ được giao trong quản lý, điều hành. Đội ngũ công nhân, người lao động đã nâng cao ý thức trách nhiệm, quản lý xe máy tốt hơn, tận dụng tối đa thời gian làm việc trong ca để nâng cao giờ hoạt động làm ra sản phẩm, nâng cao năng suất thiết bị, nhiều xe đạt và vượt định mức TKV và Công ty giao. Những kết quả nêu trên của tập thể CNVC-LĐ Công ty đã góp phần quan trọng đưa Công ty vượt qua khó khăn, thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch SXKD TKV giao. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo từ Công ty đến các công trường, phân xưởng, phòng ban với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm quản lý, tâm huyết, trách nhiệm, đoàn kết đã hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Tập thể lãnh đạo tiếp tục tạo dựng đội ngũ CNVC-LĐ gắn bó phát huy truyền thống “kỷ luật và đồng tâm” của người thợ mỏ, xây dựng Công ty phát triển.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.

Ban điều hành đã tổ chức và chỉ đạo thực hiện hoạt động SXKD đúng với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tuân thủ đúng pháp luật Nhà nước và các quy định tại Điều lệ hoạt động của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và các quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam; Sản xuất kinh doanh an toàn, Công ty hoàn thành kế hoạch (điều chỉnh) sản xuất kinh doanh năm 2025, bảo toàn vốn, hoàn thành lợi nhuận ở mức cao và bảo đảm thu nhập cho người lao động.

3. Các kế hoạch và định hướng của HĐQT.

Năm 2026, kinh tế thế giới vẫn còn nhiều biến động do ảnh hưởng từ các cuộc xung đột vũ trang của các nước, dự báo thị trường năng lượng nói chung và thị trường tiêu thụ Than còn nhiều thách thức. Nhằm đảm bảo lợi nhuận của Công ty, cố gắng cho cổ đông, tranh thủ điều kiện thuận lợi, vượt qua các thách thức và phát triển, Hội đồng quản trị công ty tập trung giải quyết các vấn đề sau:

a) Chỉ đạo tổ chức tốt Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 để thông qua các nội dung định hướng cho hoạt động của Công ty.

b) Tăng cường quản trị công ty minh bạch, công khai theo hướng công nghệ hóa, tiếp tục triển khai Đề án chuyển đổi số của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo quyết định số 243/QĐ-TKV ngày 31/01/2024, về “phê duyệt Đề án chuyển đổi số của TKV đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2030. Chỉ đạo, giám sát bộ máy điều hành thực hiện đúng, hiệu quả Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026. HĐQT chỉ đạo Giám đốc điều hành quản lý chặt chẽ các chỉ tiêu kỹ thuật, công nghệ, giảm giá thành sản phẩm, tăng năng suất thiết bị, năng suất lao động, thực hiện hiệu quả quản trị chi phí.

c) Quản trị tốt Công ty, sản xuất kinh doanh an toàn, hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026, đạt lợi nhuận cao, đảm bảo quyền lợi chính đáng của các nhà đầu tư, cổ đông của công ty.

d) Quan tâm cải thiện điều kiện làm việc, đảm bảo thu nhập và các quyền lợi của đội ngũ CBCNV-Người lao động trong Công ty. Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY.

1. Hội đồng quản trị.

a) Thành viên, cơ cấu.

Hội đồng quản trị công ty gồm 05 thành viên :

- Ông Vũ Văn Khẩn, Chủ tịch HĐQT;
- Ông Phạm Quốc Việt, Thành viên HĐQT, Giám đốc;
- Ông Trần Phương Nam, Thành viên HĐQT (được miễn nhiệm ngày 30/7/2025);
- Ông Mai Huy Giáp, Thành viên HĐQT, P. Giám đốc (được miễn nhiệm ngày 30/7/2025);
- Ông Nguyễn Ngọc Toàn, Thành viên HĐQT; P. Giám đốc;
- Ông Nguyễn Ngọc Dũng, Thành viên HĐQT; P. Giám đốc (được bổ nhiệm ngày 30/7/2025);
- Ông Phạm Hồng Lương, Thành viên độc lập HĐQT (được bổ nhiệm ngày 30/7/2025).

Trong 5 thành viên HĐQT có 02 thành viên không điều hành, trong đó: 01 thành viên là người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty và 01 thành viên độc lập HĐQT; 03 thành viên điều hành Công ty gồm có: Giám đốc và 02 Phó giám đốc Công ty. Các Thành viên HĐQT hoạt động theo quy chế và thực hiện nhiệm vụ cụ thể theo Nghị quyết về phân công từng thành viên. Theo đó mỗi thành viên HĐQT đều được phân công phụ trách, theo dõi từng lĩnh vực quản lý, sản xuất kinh doanh cụ thể phù hợp với năng lực, kinh nghiệm của mình.

Danh sách thành viên HĐQT sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do Công ty phát hành:

- Ông Vũ Văn Khẩn, Chủ tịch HĐQT sở hữu 8.000 cổ phiếu của Công ty (mã CK: CST).
- Ông Phạm Quốc Việt, TV HĐQT, Giám đốc sở hữu 1.167 cổ phiếu của Công ty (mã CK: CST).
- Ông Nguyễn Ngọc Toàn, TV HĐQT, P. Giám đốc sở hữu 133 cổ phiếu của Công ty (mã CK: CST).
- Ông Nguyễn Ngọc Dũng, TV HĐQT, P. Giám đốc sở hữu 1.074 cổ phiếu của Công ty (mã CK: CST).

b) Các tiểu ban. (Không có)

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị đã hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, của Điều lệ Công ty.

Hội đồng quản trị đã triển khai thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, đã chỉ đạo bộ máy điều hành thông qua các Nghị quyết, quyết định của HĐQT để quản lý Công ty chặt chẽ, đúng pháp luật, minh bạch đảm bảo quyền lợi của cổ đông.

Duy trì nề nếp các cuộc họp thường kỳ, đảm bảo chương trình, số lượng thành viên dự họp và biểu quyết theo Luật định, các cuộc họp đều mời và có sự tham gia chứng kiến của Ban kiểm soát Công ty, các vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền đều được HĐQT xem xét quyết định.

Năm 2025, Hội đồng quản trị tổ chức 9 phiên họp trực tiếp; 27 lần lấy Phiếu xin ý kiến bằng văn bản và 03 phiên họp Tập thể lãnh đạo Công ty để thông qua ban hành nghị quyết; 01 phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và 01 phiên họp Đại hội đồng cổ đông bất thường. Hội đồng quản trị ban hành 239 văn bản trong đó 53 nghị quyết (38 nghị quyết chung, 13 nghị quyết chuyên đề riêng, 02 nghị quyết của ĐHĐCĐ), 41 biên bản và phiếu xin ý kiến (9 biên bản cuộc họp trực tiếp; 27 Phiếu xin ý kiến bằng văn bản; 03 biên bản họp Tập thể lãnh đạo Công ty; 02 biên bản của ĐHĐCĐ), 48 quyết định và 97 văn bản khác]. Hội đồng quản trị đã sửa đổi, bổ sung và ban hành 05 quy chế quản lý [Quy chế quản lý Đào tạo - Bồi dưỡng công nhân, cán bộ Công ty CP than Cao Sơn – TKV; Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi Công ty CP than Cao Sơn TKV; Quy chế quản lý an toàn, vệ sinh lao động Công ty CP than Cao Sơn TKV; Quy chế tổ chức và hoạt động công tác pháp chế Công ty CP than Cao Sơn TKV; Quy chế, chế độ trợ cấp, hỗ trợ lao động dôi dư, đổi mới cơ cấu lao động trong công ty CP than Cao Sơn TKV]. Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty đã thường xuyên rà soát, sửa đổi hoặc ban hành mới các quy định để quản lý các mặt công tác.

d) Hoạt động của thành viên độc lập HĐQT.

Thành viên độc lập HĐQT được Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty bầu và Hoạt động từ ngày 30/7/2025. Năm 2025, đã tham gia 05/09 phiên họp trực tiếp (đạt tỷ lệ 55,5%) và 09/27 lần lấy phiếu xin ý kiến (đạt tỷ lệ 33,3%) của HĐQT trong năm 2025 và một số các cuộc họp khác do cơ quan chuyên môn mời họp liên quan đến công tác quản lý của Công ty. Thành viên độc lập HĐQT đã thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ của mình theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, các kỳ họp HĐQT đều được chuẩn bị kỹ về nội dung, đảm bảo chất lượng, trình tự, đúng nguyên tắc, bám sát tình hình sản xuất thực tế của Công ty để đưa ra các ý kiến đóng góp. Trong quá trình hoạt động, Thành viên độc lập HĐQT đã phối hợp tốt với các thành viên HĐQT, Giám đốc và các Cổ đông. Thành viên độc lập HĐQT không bị can thiệp bởi các thành viên HĐQT, các cá nhân tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình. Thành viên độc lập HĐQT đã trực tiếp làm việc, trao đổi với các thành viên HĐQT khác, Giám đốc, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng và cán bộ nhân viên có liên quan để tiếp cận các thông tin phục vụ hoạt động của mình, đồng thời trao đổi, thảo luận, góp ý kiến các vấn đề phát sinh, vướng mắc, góp phần duy trì ổn định sản xuất kinh doanh của Công ty.

e) Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho các cán bộ của TKV tại Trường quản trị kinh doanh nhằm bổ sung và nâng cao kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành, tổ chức hoạt động SXKD của Công ty.

2. Ban Kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: 05 người,

- Bà Hà Thị Diệp Anh, Trưởng ban BKS (được bổ nhiệm từ ngày 30/7/2025);
- Bà Nguyễn Thị Lịch, Trưởng ban BKS (được miễn nhiệm từ ngày 30/7/2025);
- Bà Dương Thị Thu Phong, TV BKS;
- Ông Nguyễn Huy Hoàng, TV BKS;
- Bà Đào Thị My, TV BKS.
- Ông Ngô Thanh Long, TV BKS (được bổ nhiệm từ ngày 30/7/2025);

Danh sách thành viên Ban kiểm soát sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do Công ty phát hành:

- Ông Ngô Thanh Long, TV BKS sở hữu 1.167 cổ phiếu của Công ty (mã CK: CST).

b) Hoạt động của Ban kiểm soát.

Năm 2025 Ban kiểm soát đã thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình theo đúng Quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Ban, cụ thể:

- Giám sát hoạt động quản lý điều hành của HĐQT công ty thông qua việc thực hiện các văn bản quản lý của Nhà nước, của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV), Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác trong Công ty thông qua việc thực hiện hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Giám đốc Công ty với TKV. Việc triển khai thực hiện Nghị quyết, Quyết định của HĐQT công ty và các văn bản quản lý khác của Nhà nước, TKV và Công ty.
- Kiểm soát việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quản lý nội bộ đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Giám sát việc thực thi pháp luật và công bố thông tin của Công ty theo quy định.
- Thẩm định Báo cáo Tài chính, Báo cáo Giám sát, Báo cáo công tác quản lý điều hành của HĐQT và Ban giám đốc Công ty, trình HĐQT TKV, Đại hội đồng cổ đông Công ty và các cơ quan quản lý Nhà nước.
- Giám sát việc phối hợp lãnh đạo Công ty thông qua Nghị quyết liên tịch giữa Đảng uỷ, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh với HĐQT và Ban Giám đốc công ty.
- Xem xét tính hợp lý của việc huy động, phân phối và sử dụng các nguồn lực: Tài sản, vật tư, tiền vốn, tuyển dụng, sử dụng và chế độ của người lao động.
- Giám sát Ban Giám đốc Công ty trong việc thực thi những kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và kiểm soát nội bộ....
- Đề xuất danh sách Công ty kiểm toán độc lập, xem xét thư quản lý của Kiểm toán độc lập và ý kiến phản hồi của Ban Giám đốc công ty.
- Tham gia các cuộc họp của HĐQT, Ban Giám đốc công ty và các cuộc họp khác của Công ty khi được mời với tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác.
- Thường xuyên giữ mối liên hệ giữa các thành viên trong Ban kiểm soát, giữa Ban kiểm soát với HĐQT, Ban GD công ty và các Cổ đông.
- Quá trình thực hiện từng thành viên Ban kiểm soát đã phối hợp thực hiện công việc đảm bảo theo phân công nhiệm vụ và Điều lệ Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các lợi ích.

ĐVT: 1000 đồng

TT	Chức danh	Số người	Lương		Thù lao, phụ cấp		Ghi chú
			Người	Tiền	Người	Tiền	
1	Thành viên HĐQT	06			06	250.020	
2	Thành viên độc lập HĐQT	01			01	109.500	
3	Thành viên Ban kiểm soát	07			07	265.200	
4	Người quản lý khác	09	09	2.990.160			
	Cộng			2.990.160		624.720	

b) Giao dịch cổ đông nội bộ.

TT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1	Vũ Văn Khản	Chủ tịch HĐQT			8.000	0,0187	Mua

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ và người/tổ chức liên quan.

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Mối quan hệ liên quan	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH	Địa chỉ	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch năm 2025
1	Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Số GCN ĐKDN 5700477326, do Sở KH&ĐT Quảng Ninh cấp ngày 22/12/2003	Số 750, đường Hoàng Quốc Việt, Tổ 16, Khu Tây Sơn 2, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Mua, bán hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 32.950.586.455 VNĐ
2	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng công ty mẹ	Số GCN ĐKDN 0100101072-026, do Sở KH&ĐT Quảng Ninh cấp	Khu Thùy Sơn, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Mua, bán hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 617.678.296.831 VNĐ
3	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Số GCN ĐKDN 5700495999, do Sở KH&ĐT Quảng Ninh cấp	486 đường Trần Phú, Phường Quang Hanh, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Mua, bán hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 43.922.464.467 VNĐ
4	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Số GCN ĐKDN 5700353722, do Sở KH&ĐT Quảng Ninh cấp	Số 370 đường Trần Quốc Tăng, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Mua hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 65.507.601.041 VNĐ
5	Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng công ty mẹ	Số GCN ĐKDN 4600432062, do Sở KH&ĐT Thái Nguyên cấp	Xóm 2, Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Mua hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 30.137.874.742 VNĐ
6	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Số GCN ĐKDN 100100304, do Sở KH&ĐT Hà Nội cấp	47 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Mua hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 91.330.500.000 VNĐ
7	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Số GCN ĐKDN 106426817, do Sở KH&ĐT Hà Nội cấp	565 Đường Nguyễn Trãi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Mua hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 6.850.695.403 VNĐ
8	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Số GCN ĐKDN 5700100552, do Sở KH&ĐT Quảng Ninh cấp	Số 55, đường Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Mua, bán hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 3.971.567.082 VNĐ
9	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng công ty mẹ	Số GCN ĐKDN 104944595, do Sở KH&ĐT Hà Nội cấp	Số nhà 65, phố An Trạch, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội	Mua hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 1.725.128.110 VNĐ
10	Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng công ty mẹ	Mã số thuế 5701740890	Số 8, Chu văn An, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Mua hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 1.913.839.300 VNĐ

11	Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	Cùng công ty mẹ	Số GCN ĐKDN 100888822 do Sở KH&ĐT Hà Nội cấp	Hà Nội	Mua hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 450.624.245 VNĐ
12	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	Ông Vũ Văn Khấn là CT HĐQT	Số GDKDN 0500237543 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp	Số 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, TP Hà Nội	Mua hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 1.330.798.000 VNĐ
13	Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin	Cùng công ty mẹ	Mã số thuế 0100101594	Số 3 phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, TP Hà Nội, Việt Nam	Mua hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 325.142.354 VNĐ
14	Công ty TNHH MTV môi trường -TKV	Cùng công ty mẹ	Mã số thuế 5700100425	Số 799, đường Trần Phú, Phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh	Mua, bán hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 34.151.632.233 VNĐ
15	Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV	Bà Nguyễn Thị Lịch là Kiểm soát viên (>35% tổng giá trị tài sản)	Số GCN ĐKDN 5700100256-033 do Sở KH&ĐT Quảng ninh cấp ngày 10/04/2019	Tổ 48, Khu 4B2, P.Cửa Ông, Quảng Ninh	Mua bán hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 6.975.059.652.649 VNĐ
16	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Bà Hà Thị Diệp Anh là TV Ban kiểm soát	Số GCN ĐKDN 5700526478 do Sở KH&ĐT Quảng ninh cấp ngày 10/04/2019	Khu Quang Trung, P. Mạo Khê, Quảng Ninh	Mua hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 238.445.000 VNĐ
17	Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Số GCN ĐKDN 101919181 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp	Hà Nội	Mua hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 3.776.904.700 VNĐ
18	Bệnh viện than - khoáng sản	Cùng công ty mẹ	Mã số thuế 5700100256-034	Ngõ 1 phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, TP Hà Nội, Việt Nam	Mua hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 1.394.092.625 VNĐ
19	Công ty cổ phần địa chất và khoáng sản - vinacomin	Cùng công ty mẹ	Số GCN ĐKDN 300424948, do Sở Kế hoạch và đầu tư TP HCM cấp	173 Trương Định, Phường Nhiều Lộc, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Mua hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 5.461.372.306 VNĐ
20	Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy - vinacomin	Cùng công ty mẹ	Số GCN ĐKDN 5700495999, do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp	486 đường Trần Phú, Phường Quang Hanh, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Mua hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 117.750.000 VNĐ
21	Trung tâm cấp cứu mỏ vinacomin	Cùng công ty mẹ	Số GCN ĐKDN 5700100256-004, do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp	Km 8, Phường Hà Tu, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Mua hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 5.635.526.000 VNĐ
22	Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng công ty mẹ	Số GCN ĐKDN 5700100707-013 do Sở KH&ĐT Quảng Ninh cấp	Tổ 1, khu 2, Phường Hạ Long, Quảng Ninh	Mua bán hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 1.543.820.222.872 VNĐ
23	Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Số GCN ĐKDN 5700100256-011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp	Số 25 Ngõ 46 Phố An Hoà, Phường Mộ Lao, TP Hà Nội	Mua hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 418.721.761 VNĐ

24	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Bà Hà Thị Diệp Anh là TV Ban kiểm soát (>35% tổng giá trị tài sản)	Số GCN ĐKDN 5700100256-001 do Sở KH&ĐT Quảng Ninh cấp	Đường Lý Thường Kiệt, P. Cửa Ông, Quảng Ninh	Bán hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 1.153.749.275.121 VNĐ
25	Tổng công ty khoáng sản-TKV	Cùng công ty mẹ	Số GCN ĐKDN 100103087 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp	Số 193 đường Nguyễn Huy Tường, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội	Bán hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 727.930.000 VNĐ
26	Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng công ty mẹ	Số GCN ĐKDN 0100101072-001 do Sở KH&ĐT Quảng Ninh cấp	Tổ 25, khu phố Hà Khánh 4, Phường Cao Xanh, Tỉnh Quảng Ninh	Bán hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 797.645.790 VNĐ
27	Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả-Vinacomin	Ông Vũ Văn Khấn là Chủ tịch HĐQT	Số GCN ĐKDN 5700526333 do Sở KH&ĐT Quảng ninh cấp ngày 27/12/2004	Số 170 Trần Phú, P. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Bán hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 26.195.530.474 VNĐ
28	Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Ông Vũ Văn Khấn; Bà Nguyễn Thị Lịch; Bà Dương Thị Thu Phong	Số GCN ĐKDN 5700100256 do Sở KH&ĐT Hà nội cấp	Số 3, Dương Đình Nghệ, Hà Nội	Mua hàng hóa dịch vụ, giá trị giao dịch: 28.344.281.574 VNĐ

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV đã thực hiện tốt nguyên tắc cơ bản, hệ thống các quy tắc về quản trị công ty để đảm bảo cho công ty được định hướng điều hành và được kiểm soát một cách có hiệu quả, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông và những người liên quan đến Công ty. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác của Công ty đã thực hiện tốt những chuẩn mực về hành vi, đạo đức nghề nghiệp. Mọi hoạt động của công ty đều công khai, minh bạch, các cổ đông được đối xử công bằng. Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Điều lệ Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

1. Ý kiến kiểm toán - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn-TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV đã công bố báo cáo tài chính năm 2025 sau kiểm toán vào ngày 25/3/2026 trên Hệ thống Quản lý thông tin CIMS của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và đăng tải tại Website của Công ty: www.thancaoson.vn (chọn mục quan hệ cổ đông, Báo cáo tài chính).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI NĂM (31/12/2025)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2025)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.198.260.980.203	1.498.503.637.306
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.931.928.638	800.433.496
1. Tiền	111	1.931.928.638	800.433.496
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	328.426.716.233	891.522.070.273
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	327.022.340.734	885.278.643.471
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	413.591.296	1.240.969.126
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	990.784.203	5.002.457.676
III. Hàng tồn kho	140	692.695.869.563	462.357.683.840
1. Hàng tồn kho	141	692.695.869.563	462.357.683.840
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	175.206.465.769	143.823.449.697
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	111.414.555.046	82.580.464.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10.259.739.441	61.242.985.031
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	53.532.171.282	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.295.899.556.214	1.152.867.846.680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	202.255.943.916	191.157.836.203
1. Phải thu dài hạn khác	216	202.255.943.916	191.157.836.203
II. Tài sản cố định	220	708.515.817.055	783.261.604.834
1. Tài sản cố định hữu hình	221	703.977.331.749	781.230.106.854
- Nguyên giá	222	4.798.083.462.692	4.922.725.553.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(4.094.106.130.943)	(4.141.495.446.196)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.538.485.306	2.031.497.980
- Nguyên giá	228	6.061.210.391	3.381.210.391
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.522.725.085)	(1.349.712.411)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	108.317.870.745	27.303.197.631
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	108.317.870.745	27.303.197.631
IV. Tài sản dài hạn khác	260	276.809.924.498	151.145.208.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	276.809.924.498	151.145.208.012
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.494.160.536.417	2.651.371.483.986
NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.465.973.068.766	1.580.784.371.402
I. Nợ ngắn hạn	310	1.060.090.068.766	1.325.354.371.402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	563.163.675.086	899.031.217.624
2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	87.998.088.471	139.656.433.561
3. Phải trả người lao động	314	266.024.252.307	212.444.691.512
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	501.000.000	400.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	9.438.991.894	8.125.029.121

6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	79.243.000.000	
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	53.721.061.008	65.696.999.584
II. Nợ dài hạn	330	405.883.000.000	255.430.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	405.883.000.000	255.430.000.000
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.028.187.467.651	1.070.587.112.584
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.028.187.467.651	1.070.587.112.584
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	428.467.730.000	428.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	428.467.730.000	428.467.730.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	386.307.794.444	347.301.834.273
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	213.411.943.207	294.817.548.311
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	130.662.622.140	294.817.548.311
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	82.749.321.067	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.494.160.536.417	2.651.371.483.986

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	8.498.623.790.065	9.448.093.858.111
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	8.498.623.790.065	9.448.093.858.111
4. Giá vốn hàng bán	11	8.136.084.216.929	8.978.708.268.742
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	362.539.573.136	469.385.589.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.112.789.497	5.710.650.359
7. Chi phí tài chính	22	30.438.535.498	20.010.250.693
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	30.438.535.498	20.010.250.693
8. Chi phí bán hàng	25	4.047.453.074	5.720.692.752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	230.463.119.183	325.145.230.798
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	103.703.254.878	124.220.065.485
11. Thu nhập khác	31	4.786.811.211	40.650.375.844
12. Chi phí khác	32	4.028.159.804	1.867.633.825
13. Lợi nhuận khác	40	758.651.407	38.782.742.019
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	104.461.906.285	163.002.807.504
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21.712.585.218	32.982.940.266
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	82.749.321.067	130.019.867.238
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	1.931	3.035

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PPGT)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	104.461.906.285	163.002.807.504
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	177.147.562.994	336.234.091.880
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.405.009.012)	(19.979.466.355)
- Chi phí lãi vay	06	30.438.535.498	20.010.250.693
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(25.460.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	301.642.995.765	473.807.683.722
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	555.238.544.433	158.518.578.620
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(227.477.838.723)	(188.886.826.988)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(169.086.130.288)	73.127.839.003
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(154.498.806.866)	(36.142.260.824)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(30.438.535.498)	(20.010.250.693)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.356.640.266)	(74.710.393.442)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.114.340.000	5.664.881.671
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(95.257.382.000)	(101.798.226.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	169.880.546.557	289.571.024.473
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(359.237.764.242)	(276.056.870.039)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.290.000.000	13.900.900.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	222.701.517	236.012.156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(355.725.062.725)	(261.919.957.883)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	310.414.376.651	155.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(80.718.376.651)	(97.660.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(42.719.988.690)	(84.832.714.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	186.976.011.310	(27.492.714.295)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.131.495.142	158.352.295
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	800.433.496	642.081.201
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.931.928.638	800.433.496

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2025, Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

Nơi nhận: 

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS, ĐU công ty (e-copy);
- CĐ, ĐTN, HCCB, các PGĐ, KTr (e-copy);
- Website Công ty;
- Lưu VP, VPHĐQT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt